

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 119-HĐBT ngày 17-4-1991 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981 ;

Căn cứ Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1990 và được điều chỉnh theo Nghị quyết của Hội đồng Nhà nước ngày 26 tháng 3 năm 1991,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. — Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (dưới đây gọi tắt là thuế thu nhập) được áp dụng đối với công dân Việt Nam và người nước ngoài có các khoản thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Điều 2. — Các khoản thu nhập thuộc diện chịu thuế bao gồm:

1. Thu nhập thường xuyên bình quân tháng trên 500.000 đồng/người đối với người Việt Nam, trên 2.400.000 đồng/người đối với người nước ngoài gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng mang tính chất tiền lương, tiền công của người lao động làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế, các xí nghiệp có

vốn đầu tư nước ngoài, các cơ quan đoàn thể trong nước, các cơ quan nước ngoài, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

2. Thu nhập không thường xuyên trên 1,5 triệu đồng về chuyển giao công nghệ, thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế công nghiệp,... Riêng trúng thưởng xổ số kiến thiết trên 10 triệu đồng/lần.

Tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với những khoản thu nhập không thường xuyên bằng tiền hoặc hiện vật của người định cư ở nước ngoài gửi về.

Điều 3. — Những khoản thu nhập sau đây không thuộc diện phải chịu thuế thu nhập:

1. Tiền công tác phí, bồi dưỡng làm ca kíp, nóng, độc hại, tiền phụ cấp khu vực ở vùng miền núi, hải đảo; giải thưởng quốc tế, quốc gia, tiền thưởng về các danh hiệu Nhà nước phong tặng, cải tiến kỹ thuật, sáng kiến, phát minh.

2. Thu nhập mang tính chất trợ cấp xã hội: hưu trí, thôi việc, điều động công tác, bồi thường bảo hiểm.

3. Lợi tức của chủ hộ kinh doanh tư nhân, cá thể thuộc diện chịu thuế lợi tức.

4. Thu nhập của hộ sản xuất nông nghiệp thuộc diện chịu thuế nông nghiệp.

5. Các khoản lãi công trái, lãi cổ phần, lãi trái phiếu, lãi tiết kiệm.

6. Tiền thu về nhượng bán tài sản thuộc sở hữu cá nhân.

7. Thu nhập về thừa kế tài sản bằng tiền hoặc hiện vật.

8. Thu nhập của người nước ngoài trong các cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam được miễn thuế thu nhập theo điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết.

9. Thu nhập của công dân Việt Nam được cử đi công tác, học tập, hợp tác lao động, chuyên gia ở nước ngoài sẽ có quy định riêng.

Điều 4. — Đối với cán bộ công nhân viên Việt Nam được cử vào làm việc tại các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam thì ngoài việc nộp thuế thu nhập theo Pháp lệnh thuế thu nhập còn phải thực hiện quy chế hợp đồng lao động do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 5. — Căn cứ tính thuế là thu nhập và thuế suất.

Điều 6. — Thu nhập thường xuyên tính thuế là tổng số tiền của từng cá nhân thu được bình quân tháng trong năm dương lịch, quy định tại khoản 1 điều 2 Nghị định này.

Thu nhập thường xuyên làm căn cứ tính thuế là tổng số thu nhập thường xuyên thu được trong năm chia cho 12 tháng; riêng đối với người nước ngoài chia cho số tháng có thu nhập chịu thuế trong năm.

Điều 7. — Thu nhập thường xuyên đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại điểm 1 điều 10 Pháp lệnh thuế thu nhập, phần thu nhập bình quân trên 5.000.000 đồng/tháng ngoài việc áp dụng thuế suất tối đa ghi trong biểu thuế, còn phải chịu thuế suất bổ sung 30%. Đối với người nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại điểm 2 điều 10 Pháp lệnh thuế thu nhập.

Điều 8. — Thu nhập không thường xuyên tính thuế là số thu nhập của cá nhân trong từng lần, từ các khoản thu nhập quy định tại khoản 2, điều 2 Nghị định này, và được áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần tại điều 12 Pháp lệnh thuế thu nhập. Đối với thu nhập về

chuyển giao công nghệ trên 1,5 triệu đồng/lần, được tính theo tỷ lệ 5% trên tổng thu nhập, thu nhập trúng thưởng xổ số kiến thiết trên 10 triệu đồng/lần được tính theo tỷ lệ 10% trên tổng thu nhập.

Điều 9. — Đối với các khoản thu nhập bằng ngoại tệ hoặc bằng hiện vật, thì phải quy đổi ra tiền Việt Nam để làm căn cứ tính thuế.

Hiện vật được tính theo giá trung bình trên thị trường địa phương do Cục Thuế quy định. Ngoại tệ được tính theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh thu nhập bằng ngoại tệ. Đối với ngoại tệ không được Ngân hàng công bố tỷ giá thì phải quy đổi theo tỷ giá do Bộ Tài chính quy định.

Chương III

KÊ KHAI — NỘP THUẾ THU NHẬP

Điều 10. — Thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên được tính cả năm và tạm nộp hàng tháng. Cuối năm (hoặc hết hạn hợp đồng trong năm), người nộp thuế phải thanh toán với cơ quan thuế chậm nhất không quá ngày 28 tháng 2 năm sau (hoặc không quá 30 ngày sau khi hết hạn hợp đồng).

Điều 11. — Thuế thu nhập đối với thu nhập không thường xuyên nộp theo từng lần, và phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ khi phát sinh thu nhập.

Điều 12. — Người nộp thuế thu nhập phải thực hiện chế độ kê khai, nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 13. — Bộ Tài chính tổ chức việc thu thuế thu nhập và được ủy quyền cho các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội trực tiếp trả tiền hoặc hàng cho các đối tượng nộp thuế thu nhập.

096-33130

Các tổ chức được ủy quyền thu thuế thu nhập có trách nhiệm thực hiện việc tổ chức thu thuế thu nhập, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; và được hưởng từ 0,5% đến 1% số tiền thuế thu nhập.

Điều 14. — Tổ chức được ủy quyền thu thuế thu nhập có trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định tại điều 18 Pháp lệnh thuế thu nhập.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. — Hội đồng Bộ trưởng có quy định riêng về chế độ khen thưởng đối với cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và người có công phát hiện vụ vi phạm Pháp lệnh thuế thu nhập cao.

Điều 16. — Pháp lệnh thuế thu nhập có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 1991.

Điều 17. — Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 126 - HĐBT ngày 19-4-1991 quy định bổ sung một số điều trong việc thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981:

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch ngày 29 tháng 12 năm 1987;

Đề phù hợp với thực tế của hoạt động xuất, nhập khẩu hiện nay, trong khi chờ Nhà nước sửa đổi bổ sung Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Tất cả các mặt hàng được phép xuất khẩu mậu dịch (trừ các mặt hàng: phế liệu kim loại, da sơ chế, cao su nguyên liệu) đều thực hiện mức thuế suất tối thiểu của biểu thuế xuất khẩu hàng mậu dịch hiện hành.

Đối với một số mặt hàng nông sản xuất khẩu bị lỗ do nguyên nhân khách quan, giao Bộ Tài chính xem xét miễn hoặc giảm từng trường hợp cụ thể.

Điều 2. — Trừ các trường hợp được miễn thuế hoặc hoàn lại tiền thuế đã quy định tại điều 9 và điều 10 Nghị định số 8-HĐBT ngày 30 tháng 1 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng, tất cả các loại nguyên liệu, hàng hóa nhập khẩu khi tái xuất khẩu đều được hoàn lại 100% số thuế nhập khẩu đã nộp.

Giao Bộ Tài chính quy định thủ tục xét và hoàn lại thuế đối với từng trường hợp nhập khẩu để tái xuất khẩu nêu trên.

Điều 3. — Thay thế điều 3 Nghị định số 54-HĐBT ngày 27 tháng 5 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng, bằng điều 3 mới của Quyết định này như sau:

Chậm nhất là 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo chính thức số thuế phải nộp của cơ quan thuế, các cơ sở phải nộp xong thuế. Quá thời hạn đó cơ sở nào chưa nộp xong thuế thì ngoài số tiền nộp phạt theo quy định hiện hành, cơ quan hải quan có quyền yêu cầu Ngân